



shù dūn

树墩

noun · tree stump

Example Sentences

shù dūn shàng zhǎng mǎn le qīng tái
树墩上长满了青苔。

The tree stump is covered with moss.

tā zuò zài shù dūn shàng xiū xi
他坐在树墩上休息。

He sat on the tree stump to rest.

fá mù hòu liú xià de shù dūn xū yào qīng lǐ
伐木后留下的树墩需要清理。

The tree stumps left after logging need to be cleared.

Trace each character, then write the word on your own.

树	树	树	树	树	树	树	树	树	树	树
树										
墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩
墩	墩	墩	墩	墩	墩	墩				